

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY TNHH MTV HÓA CHẤT
CƠ BẢN MIỀN NAM**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 01/01/2014
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-29

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 01/01/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Hữu Thọ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

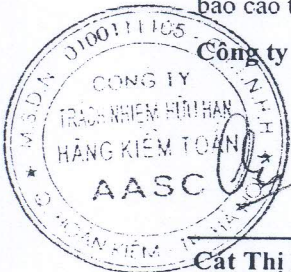
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 01 tháng 01 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 01/01/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

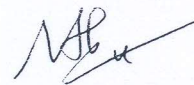
Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2014	01/01/2013
			VND	VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		626,202,222,413	609,623,936,636
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	144,941,773,869	140,078,966,836
111	1. Tiền		77,206,508,869	79,343,701,836
112	2. Các khoản tương đương tiền		67,735,265,000	60,735,265,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		156,770,830,149	109,471,941,586
131	1. Phải thu của khách hàng		143,961,635,377	96,736,386,062
132	2. Trả trước cho người bán		4,350,039,596	9,563,640,696
135	5. Các khoản phải thu khác	4	9,154,209,010	4,020,937,526
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(695,053,834)	(849,022,698)
140	IV. Hàng tồn kho	5	301,716,481,114	340,167,127,502
141	1. Hàng tồn kho		301,716,481,114	340,167,127,502
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22,773,137,281	19,905,900,712
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		111,508,800	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21,316,508,077	9,507,279,057
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	-	8,932,278,842
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1,345,120,404	1,466,342,813
200	B. Tài sản dài hạn		420,016,321,881	337,096,201,646
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		354,988,928,445	318,299,638,650
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	354,040,805,869	299,495,670,377
222	- Nguyên giá		850,031,098,808	757,021,709,644
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(495,990,292,939)	(457,526,039,267)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	605,468,722	942,008,100
228	- Nguyên giá		1,436,128,875	1,463,484,275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(830,660,153)	(521,476,175)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	342,653,854	17,861,960,173
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,930,850,316	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	1,930,850,316	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		63,096,543,120	18,796,562,996
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	60,970,628,230	17,067,688,135
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	3,003,678	175,963,649
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	2,122,911,212	1,552,911,212
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1,046,218,544,294</u>	<u>946,720,138,282</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2014	01/01/2013
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		455.902.478.188	570.792.214.597
310	I. Nợ ngắn hạn		445.469.370.423	530.847.984.866
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	290.621.422.292	313.627.069.531
312	2. Phải trả cho người bán		45.954.353.683	55.336.172.400
313	3. Người mua trả tiền trước		204.468.742	1.880.947.523
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	27.250.630.627	15.914.232.065
315	5. Phải trả người lao động		62.629.167.958	77.198.090.434
316	6. Chi phí phải trả	16	5.041.973.639	4.736.677.340
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.149.308.372	38.858.647.028
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		11.618.045.110	23.296.148.545
330	II. Nợ dài hạn		10.433.107.765	39.944.229.731
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	10.433.107.765	39.944.229.731
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		567.841.534.451	346.437.218.455
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	567.841.534.451	346.437.218.455
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		245.360.686.845	245.360.686.845
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		138.774.753.985	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.190.083.522	43.404.892.235
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		35.905.254.799	35.867.105.059
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.852.368.181	19.046.147.197
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.758.387.119	2.758.387.119
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		22.474.531.655	29.490.705.230
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.046.218.544.294	946.720.138.282
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			01/01/2014	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.795.459.401	1.795.459.401
5. Ngoại tệ các loại				
USD			794.615,35	281.430,44
EUR			31,21	0,26

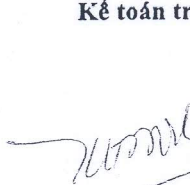
Lập ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Năm 2012
			đến 01/01/2014	
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.529.966.353.447	1.545.930.073.942
02	2. Các khoản giảm trừ	21	14.166.805.101	7.900.775.374
10	3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ		1.515.799.548.346	1.538.029.298.568
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.203.589.683.791	1.255.512.235.489
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		312.209.864.555	282.517.063.079
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.334.030.550	4.147.930.344
22	7. Chi phí tài chính	25	26.824.210.481	47.803.005.963
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.714.838.145	47.450.459.645
24	8. Chi phí bán hàng		43.550.290.664	41.267.068.168
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		47.834.977.412	58.395.685.259
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.334.416.548	139.199.234.033
31	11. Thu nhập khác	26	2.296.102.636	4.199.814.330
32	12. Chi phí khác	27	188.484.618	10.526.832.340
40	13. Lợi nhuận khác		2.107.618.018	(6.327.018.010)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		202.442.034.566	132.872.216.023
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	50.890.367.637	30.589.273.678
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	172.959.971	399.632.949
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		151.378.706.958	101.883.309.396
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		21.438.874.076	22.433.953.546
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		129.939.832.882	79.449.355.850

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2014

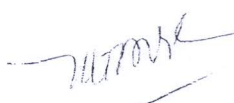
Người lập

Kế toán trưởng

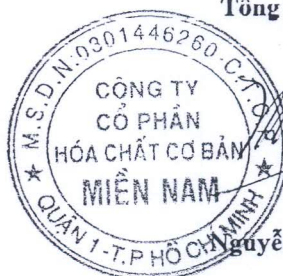
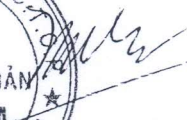
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Năm 2012
			đến 01/01/2014	
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		202.442.034.566	132.872.216.023
	2. Điều chỉnh các khoản		110.638.966.474	129.902.622.350
02	- Khấu hao TSCĐ		90.504.138.346	86.881.710.256
03	- Các khoản dự phòng		(153.968.864)	24.123.193
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.594.312	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.430.635.465)	(4.453.670.744)
06	- Chi phí lãi vay		25.714.838.145	47.450.459.645
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		313.081.001.040	262.774.838.373
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(58.832.926.310)	57.249.577.445
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		38.450.646.388	(86.260.016.859)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(70.017.155.838)	71.997.233.033
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(44.014.448.895)	(1.375.729.340)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(25.596.194.381)	(48.056.253.482)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.264.926.017)	(25.683.500.953)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		126.985.180.201	39.147.928.327
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.831.129.094)	(110.743.114.491)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		181.960.047.094	159.050.962.053
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(61.227.204.680)	(38.238.979.666)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	848.014.936
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(152.949.900.000)	(358.259.265.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		145.949.900.000	358.259.265.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.113.354.014	4.147.930.344
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.113.850.666)	(33.243.034.386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		686.161.232.996	851.048.201.009
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(738.678.002.201)	(916.161.910.554)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.509.661.251)	(26.931.780.969)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(114.026.430.456)	(92.045.490.514)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.819.765.972	33.762.437.153
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		140.078.966.836	106.318.417.683
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến đổi ngoại tệ		43.041.061	(1.888.000)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	144.941.773.869	140.078.966.836

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 22 Lý Tự Trọng - P Bến Nghé - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	Kinh doanh, xuất nhập khẩu hóa chất
- Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh hóa chất
- Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh hóa chất
- Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh hóa chất
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM	Sản xuất và kinh doanh hóa chất
- Mô Boxit Bào Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bào Lộc, Lâm Đồng	Khai thác quặng boxit

Công ty có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loàng, Bào Thắng, Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh Phốt pho vàng

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết; Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; Gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, phục vụ lưu động; Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;

- Đại lý du lịch; Chi tiết: Kinh doanh lữ hành du lịch nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Chi tiết: Khách sạn (Chỉ làm văn phòng giao dịch, không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản (không chế biến tại trụ sở);
- Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 01/01/2014 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty hoạt động dưới mô hình Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn. Từ ngày 02/01/2014, Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 ngày 02/01/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

Từ tháng 06/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	703.160.724	1.017.851.470
Tiền gửi ngân hàng	76.503.348.145	78.325.850.366
Các khoản tương đương tiền	67.735.265.000	60.735.265.000
	144.941.773.869	140.078.966.836

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
BQL Dự án KCN Tăng Loong tiền cho vay đề GPMB XD khu Tái định cư	2.019.150.000	2.019.150.000
Công ty CP Bitexco tiền góp vốn XD nhà ở	-	1.930.856.316
Phải thu CBCNV về thuế TNCN	3.548.227.732	-
Phải thu Cục thuế Lào Cai về thuế GTGT được hoàn	3.113.463.458	-
Phải thu Công ty Tài chính CP Hóa chất VN về lãi tiền gửi	191.056.724	-
Phải thu khác	282.311.096	70.931.210
	9.154.209.010	4.020.937.526

5 . HÀNG TỒN KHO

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	184.769.830.928	247.306.793.550
Công cụ, dụng cụ	996.007.052	1.087.104.790
Thành phẩm	109.274.110.223	91.773.229.162
Hàng hóa	3.776.970.000	-
Hàng gửi đi bán	2.899.562.911	-
	301.716.481.114	340.167.127.502

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	29.452.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.191.024.629
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.711.801.895
	-	8.932.278.842

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.234.620.404	1.355.842.813
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.500.000	110.500.000
	1.345.120.404	1.466.342.813

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	136.582.968.614	591.719.600.089	23.706.075.321	5.013.065.620	-	757.021.709.644
Tăng trong kỳ	36.737.888.335	54.669.304.993	2.153.088.674	2.794.790.178	-	96.355.072.180
- Mua sắm	8.109.664.418	15.159.669.420	1.975.060.909	291.898.292	-	25.536.293.039
- Xây dựng cơ bản	6.202.940.999	39.447.918.072	-	2.500.684.364	-	48.151.543.435
- Đánh giá lại theo QĐ 160/QĐ- HCYN, 30/05/2013	22.425.282.918	61.717.501	178.027.765	2.207.522	-	22.667.235.706
Giảm trong kỳ	(254.917.567)	(1.206.845.717)	-	(1.883.919.732)	-	(3.345.683.016)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(254.917.567)	(1.206.845.717)	-	(1.883.919.732)	-	(3.345.683.016)
Số cuối kỳ	173.065.939.382	645.182.059.365	25.859.163.995	5.923.936.066	-	850.031.098.808
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	73.950.275.020	365.214.107.624	14.348.421.177	4.013.235.446	-	457.526.039.267
Tăng trong kỳ	17.935.779.924	68.047.970.311	2.279.299.403	1.909.727.030	-	90.172.776.668
- Trích khấu hao TSCĐ	17.935.779.924	68.047.970.311	2.279.299.403	1.909.727.030	-	90.172.776.668
Giảm trong kỳ	(376.956.485)	(45.987.408.563)	(2.181.386.162)	(3.162.771.786)	-	(51.708.522.996)
- Đánh giá lại theo QĐ 160/QĐ- HCYN, 30/05/2013	(174.356.167)	(45.494.436.027)	(2.181.386.162)	(1.970.777.964)	-	(49.820.956.320)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(202.600.318)	(492.972.536)	-	(1.191.993.822)	-	(1.887.566.676)
Số cuối kỳ	91.509.098.459	387.274.669.372	14.446.334.418	2.760.190.690	-	495.990.292.939
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	62.632.693.594	226.505.492.465	9.357.654.144	999.830.174	-	299.495.670.377
Số cuối kỳ	81.556.840.923	257.907.389.993	11.412.829.577	3.163.745.376	-	354.040.805.869

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

62.019.972.689
227.606.910.552

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giấy phép khai thác mỏ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu kỳ	1.000.000.000	463.484.275	1.463.484.275
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(27.355.400)	(27.355.400)
- <i>Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC</i>	-	(27.355.400)	(27.355.400)
Số cuối kỳ	1.000.000.000	436.128.875	1.436.128.875
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu kỳ	416.666.667	104.809.508	521.476.175
Tăng trong kỳ	100.000.000	231.361.678	331.361.678
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	<i>100.000.000</i>	<i>231.361.678</i>	<i>331.361.678</i>
Giảm trong kỳ	-	(22.177.700)	(22.177.700)
- <i>Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC</i>	-	(22.177.700)	(22.177.700)
Số cuối kỳ	516.666.667	313.993.486	830.660.153
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	583.333.333	358.674.767	942.008.100
Số cuối kỳ	483.333.333	122.135.389	605.468.722

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	01/01/2014 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	342.653.854	17.502.122.758
Dự án đầu tư bồn chứa hóa chất tại NMHC Biên Hòa	-	13.692.510.022
Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường nội bộ & mương thoát nước HCBH	-	1.756.176.593
Dự án dây chuyền SX Natri Silicat lỏng CS 5000t/năm HCBH	-	131.000.000
Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại NMHC Biên Hòa	-	136.363.636
Chi phí KSTK các kho, hàng rào và đường nội bộ	-	282.111.598
Chi phí xây lắp kho thành phẩm quặng	-	1.216.568.182
Chi phí xây lắp kho thành phẩm than	-	287.392.727
Thiết bị tại NMHC Đồng Nai	166.301.466	-
Dự án di dời 2 trạm biến thế HCTB	71.500.000	-
Dự án thiết bị lẻ VP Công ty	104.852.388	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	359.837.415
Sửa chữa lớn TSCĐ khác	-	359.837.415
	342.653.854	17.861.960.173

11 .ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	01/01/2014	01/01/2013	01/01/2014	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<i>Góp vốn hợp tác kinh doanh với:</i>			1.930.850.316	-
Đầu tư góp vốn mua nhà VP làm việc (*)			1.930.850.316	-
			1.930.850.316	-

(*): Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam đã thực hiện góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 105/2011/HDDUTMN2/BITEXCO/The Moanor Eco Lao Cai với Công ty Cổ phần Bitexco để xây dựng nhà khách và văn phòng giao dịch của Công ty với tổng giá trị đầu tư 3.861.712.633 đồng tại Khu nhà ở thương mại Tiểu khu đô thị số 2, KĐT mới Lào Cai - Cam Đường. Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đã thực hiện góp vốn với số tiền là 1.930.850.316 đồng.

12 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại CCDC chờ phân bổ	1.346.364.858	39.284.472
Chi phí đền bù khai thác mỏ	12.471.943.314	13.335.271.314
Xúc tác V2O5 của NMHC Tân Bình II	2.983.733.162	1.339.954.720
Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý	430.570.894	-
Giá trị lợi thế kinh doanh	42.088.529.637	-
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	1.262.272.727	2.353.177.629
Chi phí trả trước dài hạn khác	387.213.638	
	60.970.628.230	17.067.688.135

13 .TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	2.122.911.212	1.552.911.212
	2.122.911.212	1.552.911.212

14 .VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng (*)	235.765.570.914	246.105.739.063
Vay Cán bộ công nhân viên (*)	7.438.230.110	4.484.666.269
Vay Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (*)	3.602.500.000	17.457.664.199
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)	43.815.121.268	45.579.000.000
	290.621.422.292	313.627.069.531

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 01/01/2014

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương - CN Lào Cai		4%/năm	3 tháng	29,788,806,132	Thế chấp
NHTMCP Kỹ thương - CN Lào Cai		4%/năm	3 tháng	29,117,398,698	Thế chấp
NH ĐT&PT Việt Nam - CN HCM	HĐTD hạn mức 48/2013/93332 ngày 05/07/2013	Xác định theo từng hợp đồng cụ thể	Theo từng hợp đồng cụ thể	99,194,733,689	Tài sản
NH TNHH MTV HSBC - CN HCM	Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM 130807	Quy định trong từng thông báo rút vốn	4 tháng	42,908,803,855	Tín chấp
NH TNHH MTV Hongleong VN - CN HCM	HĐTD hạn mức HCM/2012/016 /TTTD ngày 25/06/2012	Xác định theo từng hợp đồng cụ thể	Từ 3 - 6 tháng	34,755,828,540	Tín chấp
Công ty TC CP Hóa chất Việt Nam	HĐTD hạn mức 52/2013/HĐTD /VCFC-HCCB ngày 18/12/2013	Thả nổi có điều chỉnh	Theo từng khế ước nhận nợ	3,602,500,000	Tín chấp
Cán bộ Công nhân viên		7.5%	3 tháng	7,438,230,110	Tín chấp
				<u>246,806,301,024</u>	

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	4,744,625,570	3,039,500,693
Thuế xuất, nhập khẩu	8,505,228,243	8,509,164,735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,253,141,818	3,608,953,184
Thuế thu nhập cá nhân	2,542,402,996	158,405,413
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	205,232,000	-
Các loại thuế khác	-	598,208,040
	<u>27,250,630,627</u>	<u>15,914,232,065</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền điện hàng tháng	2.934.417.024	3.767.898.240
Trích trước chi phí vận chuyển, khác	325.473.370	334.211.454
Trích trước chi phí lãi vay	753.211.410	634.567.646
Trích trước chi phí tháng 12/2013	847.610.035	-
Chi phí phải trả khác	181.261.800	-
	5.041.973.639	4.736.677.340

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	438.184.726	1.261.780.791
Bảo hiểm xã hội	(37.753.253)	33.231.045
Bảo hiểm y tế	5.384.185	10.972.250
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.599.580
Phải trả về cổ phần hóa	120.163.449	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	358.772.547	799.748.418
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.264.556.718	36.748.314.944
<i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất VN về tiền lợi nhuận</i>	-	36.309.062.375
<i>Phải trả CNNV về tiền thưởng hoàn thành KH</i>	522.000.000	-
<i>Phải trả khác</i>	742.556.718	439.252.569
	2.149.308.372	38.858.647.028

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	10.433.107.765	39.944.229.731
	10.433.107.765	39.944.229.731

() Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 01/01/2014*

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
HĐTD trung hạn số 00310/2010/0001436 ngày 24/11/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.782.725.825	2.564.000.000	Tài sản
IIDTD trung hạn số 00310/2011/0000746 ngày 22/07/2011	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	8.352.671.648	2.784.000.000	Tài sản
HĐTD trung hạn số 07/2013/93332 ngày 29/03/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	8.293.710.292	6.648.000.000	Tài sản
IIDTD dài hạn số 00310/2006/0001020 ngày 09/05/2006	Thả nổi có điều chỉnh	84 tháng	15.474.343.933	15.474.343.933	Tài sản
HĐTD dài hạn số 00310/2008/0000429 ngày 31/12/2007	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng	16.344.777.335	16.344.777.335	Tài sản
Cộng			54.248.229.033	43.815.121.268	

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng vốn chủ sở hữu	
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	257.892.246.360	-	17.835.028.618	37.021.456.642	18.267.692.379	2.758.387.119	333.774.811.118						
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	79.449.355.849	-	79.449.355.849	-	-	-	-	-	79.449.355.849
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	25.569.863.617	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.569.863.617
Tăng khác	-	-	-	-	1.719.758.153	-	1.719.758.153	-	-	-	-	-	1.719.758.153
Phân phối các quỹ tại Cty Mẹ	-	-	-	-	(28.729.963.015)	-	(28.729.963.015)	-	-	-	-	-	(28.729.963.015)
Phân phối các quỹ tại Cty Con	-	-	-	-	(18.625.215.527)	-	(18.625.215.527)	-	-	-	-	-	(18.625.215.527)
Nộp về tập đoàn	-	-	-	-	(22.491.222.607)	-	(22.491.222.607)	-	-	-	-	-	(22.491.222.607)
Giảm theo KTNN	(12.531.559.515)	-	-	-	(8.505.228.243)	-	(8.505.228.243)	-	-	-	-	-	(21.036.787.758)
Xử lý nợ khó đòi	-	-	-	-	(1.154.351.583)	-	(1.154.351.583)	-	-	-	-	-	(1.154.351.583)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.039.029.792)	-	(2.039.029.792)	-	-	-	-	-	(2.039.029.792)
Số dư cuối năm trước	245.360.686.845	-	43.404.892.235	35.867.105.059	19.046.147.197	2.758.387.119	346.437.218.455						
Số dư đầu năm nay	245.360.686.845	-	43.404.892.235	35.867.105.059	19.046.147.197	2.758.387.119	346.437.218.455						
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	129.939.832.882	-	129.939.832.882	-	-	-	-	-	129.939.832.882
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	3.669.279.683	-	-	-	3.669.279.683	-	-	-	-	-	3.669.279.683
Tăng theo QĐ số 219/QĐ-HCVN ngày 11/07/2013 về PPLN	-	-	-	-	805.209.001	-	805.209.001	-	-	-	-	-	805.209.001
Điều chỉnh theo kết quả XĐGTDN	-	-	138.774.753.985	-	-	-	138.774.753.985	-	-	-	-	-	138.774.753.985
Điều chỉnh tăng theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính	-	-	-	-	3.668.988.304	-	3.668.988.304	-	-	-	-	-	3.668.988.304

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND						
Tăng do Tập đoàn quyết toán lại lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	1.286.280.253	-	-	1.286.280.253
Trích quỹ Dự phòng Tài chính	-	-	-	169.149.740	-	-	-	169.149.740
Tăng khác	-	-	-	-	1.292.606.941	-	-	1.292.606.941
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.669.279.683)	-	-	(3.669.279.683)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.703.279.465)	-	-	(20.703.279.465)
Trích quỹ Thường Ban điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Thuế TNCN đầu tư vốn khấu trừ tại nguồn	-	-	-	-	(518.595.208)	-	-	(518.595.208)
Giảm theo QĐ số 219/QĐ-HCVN ngày 11/07/2013 về PPLN	-	-	-	(8.618.988.905)	-	-	-	(8.618.988.905)
Điều chỉnh giảm theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính	-	-	-	-	(1.380.309.407)	-	-	(1.380.309.407)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	(22.265.099.491)	-	-	-	(22.265.099.491)
Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(131.000.000)	-	-	-	(131.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(415.232.634)	-	-	(415.232.634)
Số dư cuối kỳ này	245.360.686.845	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	128.852.368.181	2.758.387.119	2.758.387.119	567.841.534.451

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.529.966.353.447	1.545.930.073.942
	<u>1.529.966.353.447</u>	<u>1.545.930.073.942</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	15.767.500	614.626.574
Thuế tiêu thụ đặc biệt	570.524.513	-
Thuế xuất khẩu	13.580.513.088	7.286.148.800
	<u>14.166.805.101</u>	<u>7.900.775.374</u>

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.515.799.548.346	1.538.029.298.568
	<u>1.515.799.548.346</u>	<u>1.538.029.298.568</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.202.408.433.973	1.253.702.217.252
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	752.060.675	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	429.189.143	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	1.810.018.237
	<u>1.203.589.683.791</u>	<u>1.255.512.235.489</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.304.410.738	3.791.441.113
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	984.116.347	356.489.231
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	23.636.114	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.867.351	-
	<u>6.334.030.550</u>	<u>4.147.930.344</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.714.838.145	47.450.459.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.081.141.910	352.546.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	28.230.426	-
	26.824.210.481	47.803.005.963

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	126.224.727	802.250.971
Phạt do vi phạm hợp đồng	178.753.322	-
Thu nhập từ hoàn nhập Quỹ DP Trợ cấp mất việc làm	-	2.101.957.380
Điều chỉnh Công nợ theo Biên bản	-	550.276.592
Bất lợi thương mại	1.719.777.111	-
Thu nhập khác	271.347.476	745.329.387
	2.296.102.636	4.199.814.330

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	573.026.876
Nộp phạt vi phạm hành chính	-	9.733.825.975
Chi phí khác	188.484.618	219.979.489
	188.484.618	10.526.832.340

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	29.824.559.979	16.722.894.930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	21.065.807.658	13.866.378.748
	50.890.367.637	30.589.273.678

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(175.963.649)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	575.596.598
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	12.378.977	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	160.580.994	-
	172.959.971	399.632.949
Số đầu kỳ	175.963.649	575.596.598
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.378.977	175.963.649
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(160.580.994)	(575.596.598)
Số cuối kỳ	3.003.678	175.963.649

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	01/01/2014		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.941.773.869	-	140.078.966.836	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.115.844.387	(695.053.834)	100.757.323.588	(849.022.698)
Đầu tư dài hạn	1.930.850.316	-	-	-
	299.988.468.572	(695.053.834)	240.836.290.424	(849.022.698)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	301.054.530.057	353.571.299.262
Phải trả người bán, phải trả khác	48.103.662.055	94.194.819.428
Chi phí phải trả	5.041.973.639	4.736.677.340
	354.200.165.751	452.502.796.030

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.941.773.869	-	-	144.941.773.869
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.115.844.387	-	-	153.115.844.387
Đầu tư dài hạn	-	1.930.850.316	-	1.930.850.316
	298.057.618.256	1.930.850.316	-	299.988.468.572
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.078.966.836	-	-	140.078.966.836
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.757.323.588	-	-	100.757.323.588
	240.836.290.424	-	-	240.836.290.424

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	290.621.422.292	10.433.107.765	-	301.054.530.057
Phải trả người bán, phải trả khác	48.103.662.055	-	-	48.103.662.055
Chi phí phải trả	5.041.973.639	-	-	5.041.973.639
	343.767.057.986	10.433.107.765	-	354.200.165.751

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	313.627.069.531	39.944.229.731	-	353.571.299.262
Phải trả người bán, phải trả khác	94.194.819.428	-	-	94.194.819.428
Chi phí phải trả	4.736.677.340	-	-	4.736.677.340
	412.558.566.299	39.944.229.731	-	452.502.796.030

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

32 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Từ 01/01/2013	đến 01/01/2014
- Tập đoàn HCVN	Công ty mẹ	Thu phí sử dụng TS		744.733.000
- Tập đoàn HCVN	Công ty mẹ	Dịch vụ tư vấn khoa học công nghệ		190.476.190
- Công ty Tài chính CP Hóa chất VN	Cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn		34.657.714.586
- Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Mua bán lưu huỳnh		2.547.816.000
- Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Giao nhận, vận chuyển, bốc xếp		105.157.500
- Công ty CP Sơn Chất Dẻo	Cùng Tập đoàn	Mua bao bì		3.651.848.720
- Công ty CP Công nghiệp & HC Vi sin	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, sơn		169.760.250
- Công ty CP Bột giặt Net	Cùng Tập đoàn	Mua bột giặt		15.750.000
- Công ty TNHH MTV DAP - Vinacher	Cùng Tập đoàn	Bán Axit		42.574.088.000
- Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Bán Axit		23.007.424.000
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Cùng Tập đoàn	Bán Lưu huỳnh		2.547.816.000
- Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	Bột nhôm, hóa chất		343.521.900
- Công ty CP Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	Bán muối Natri		3.239.704.900
- Công ty CP Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	Bán muối Natri		13.174.528.500
- Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất		14.812.396.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			01/01/2014	01/01/2013
- Công ty Tài chính CP Hóa chất VN	Vay ngắn hạn	Phải trả vay	3.602.500.000	17.457.664.199
- Công ty CP Công nghiệp & HC Vi sin	Cùng Tập đoàn	Phải trả	38.026.450	23.621.400
- Công ty CP Sơn Chất Dẻo	Cùng Tập đoàn	Phải trả	59.554.000	458.571.322
- Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Phải thu	1.459.431.000	1.446.679.960
- Công ty CP Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	Phải thu	62.647.200	22.965.800
- Công ty CP Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	Phải thu	1.652.038.300	1.239.186.850
- Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	Phải thu	81.824.050	8.421.600

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC. Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Chi tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
a. Trên Bảng cân đối kế toán			
Hàng tồn kho	141	340.167.127.502	342.469.513.893
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	175.963.649	(399.632.949)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.046.147.197	20.772.936.990

Người lập

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

